

Ngũ-vụng

cầu	bridge
châm	to light a (fuse)
chặn	to stop, to prevent (person, crowd or water)
chỉ, chỉ ... mỗi	only
chia ra, chia ... ra làm	to divide, to divide into
đảo	island
đúng	exact
giơ	to raise
lội	to wade, to ford
quân tiếp-viện	viện-binh
sẵn-sàng	ready readily
theo (như)	according to
tiết-kiệm	to economize
tiếp-tê	to supply, supply
vẽ	to draw (on paper)

PATTERN DRILL

chỉ ... mới

"only"

- a. Chỉ khi nào có tiền tôi mới đi chơi.
- b. Chỉ khi nào đau nặng ông mới nghỉ.
- c. Chỉ khi nào gặp cò mới gọi máy bay.
- d. Chỉ khi nào nắng đẹp họ mới chụp hình.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông biết vẽ không?
2. Ông thích vẽ phong-cảnh hay thú vật?
3. Ông làm sao mà chặn đường quân-dịch được?
4. Ông đã bao giờ đi lấy tin-tức bên phòng-tuyên dịch chưa?
5. Ông có tiết-kiệm tiền không?
6. Xin ông kể tên một vài đảo thuộc về nước Mỹ.
7. Tiếp-tê bằng cách nào thì tiện nhất?

BÀI TẬP DỊCH

- I. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.
1. The counter-attack begins at exactly 6 a.m.
2. Please raise your hands.
3. We are always ready to help you.
4. According to this map, the enemy battle-line is near the river.
5. The enemy are going to use the bridge for the supply line.
6. Our troops will station nearby to ambush the enemy.
7. The bridge is collapsed.

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Chúng tôi phải nằm rạp xuống đất để khỏi bị trúng đạn.
2. Phi-công nhảy dù xuống đằng sau phòng tuyến.
3. Các ông sẵn-sàng chưa?
4. Đứng trên núi tôi thấy một đoàn oanh-tạc-cơ bay từng hàng ba một.
5. Chúng ta phải luôn luôn sẵn-sàng tiếp-viện và trợ-lực cho những đội tuần-tiêu.
6. Trung-sĩ dặn lính phải tiết-kiệm đạn và chỉ bắn khi cần.
7. Qua ống dòm tôi thấy quân-dịch đang xây pháo-dài và đắp chiến-lũy.

Bình-nguyên Việt-Nam

Ở Việt-Nam, bình-nguyên chiếm một phần tư diện-tích toàn quốc (326.000 cây số vuông). ^{percentage} Phần đất dùng để cấy cây chỉ có chừng 15 phần trăm, còn 8 phần trăm là sông ngòi và đường-sá.

Việt-Nam có hai ^{plain where rice fields possible.} (đồng-bằng) lớn là đồng-bằng Nam-Việt và đồng-bằng Bắc-Việt.

Đồng-bằng Nam-Việt là phần đất do phù-sa sông Cửu-long đưa về bồi đắp. Đất ở vùng đồng-bằng rất phì nhiêu. Hằng năm, đồng ruộng ở đây chỉ cấy được một mùa thối, nhưng sản-xuất rất nhiều gạo. Đồng-bằng Nam-Việt có thể gọi là "vựa lúa" của nước Việt-Nam.

Đồng-bằng Bắc-Việt do phù-sa sông Hồng-Hà đưa về bồi đắp, có hình tam-giác, đỉnh nhọn là Việt-Trì. Tuy đất ở đây khá tốt và mỗi năm cấy được hai mùa, nhưng miễn Bắc nhiều năm không có đủ gạo cho dân ăn. Để có đủ nước cấy cây người làm ruộng phải đào kênh và tát nước, gọi là "dẫn thủy nhập điền".

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

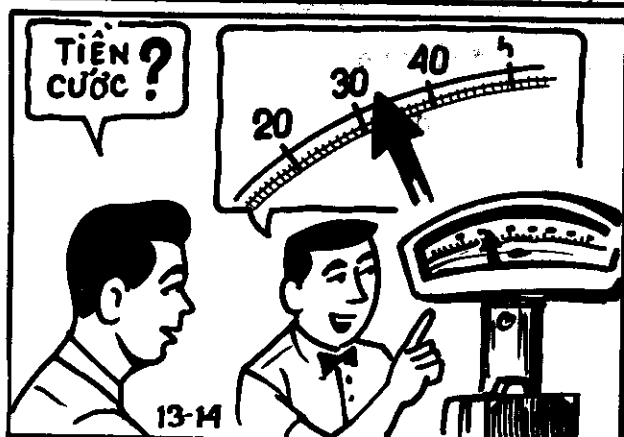
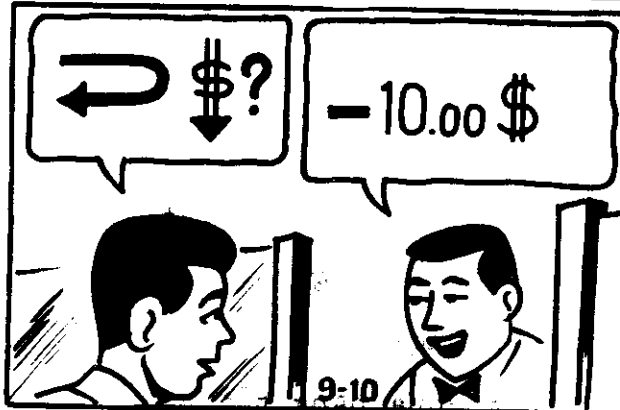
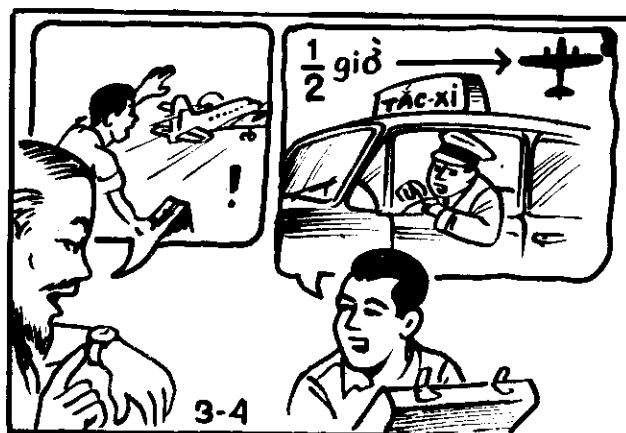
bình-nguyên	plain flat lands
bồi đắp	to pile up, bank up with earth
cấy cấy	farming
dẫn thủy nhập điền	irrigation (in rice fields)
diện-tích	surface, area
đỉnh nhọn	sharp peak
đường-sá	roads
giải đất	strip of land
kênh	canal
phỉ nhiều	fertile
phù-sa	alluvium, silt
sản-xuất	to produce
tam-giác	triangle
toàn-quốc	over-all country
vựa lúa	rice bowl (area); barn
TRƯỜNG SƠN	

Câu hỏi:

1. Bình-nguyên Việt-Nam chiếm mấy phần trăm diện-tích toàn-quốc?
2. Bao nhiêu phần trăm của bình-nguyên là phần đất để cấy cấy?
3. Còn phần còn lại là gì?
4. Đồng bằng là gì?
5. Hai đồng-bằng lớn của Việt-Nam tên là gì?
6. Tại sao đất ở đồng-bằng phì nhiêu?
7. Mỗi năm đồng ruộng ở Nam-Việt cấy được mấy mùa?
8. Còn ở đồng bằng Bắc-Việt cấy được mấy mùa?
9. Đồng-bằng Nam-Việt còn gọi là gì nữa?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Ăn trái nhớ kẻ trồng cây."



BÀI THỨ NĂM MƯỜI BẢY

1. Ba: Con định đem những gì đi nghỉ mát?
2. Kỳ: Dạ hai bộ quần áo, khăn mặt, lược, bàn chải đánh răng, thuốc đánh răng và hai gói kẹo.
3. B: Con mau lên đi, không có hụt chuyến máy bay.
4. K: Dạ không sao Ba ạ, ông tài-xê nói lái xe từ đây tới phi-trường chỉ mất nửa giờ thôi.
5. B: Con nên đem theo một ít tiền lẻ để trả tiền xe.
6. K: Con chỉ có tấm giấy một trăm. Con sẽ đổi tiền lẻ ở chỗ cân hành-lý.
(Kỳ tới phi-trường)
7. K: Ông làm ơn bán cho tôi một giấy máy bay đi Đà-lạt.
8. Người bán giấy: Một bản hay khứ-hối?
9. K: Giấy khứ-hối rẻ hơn, phải không ông?
10. NBG: Rẻ hơn mười đồng.
11. K: Bán cho tôi giấy khứ-hối vậy.
12. NBG: Đây là giấy gói hành-lý của ông. Tôi Đà-lạt ông đưa giấy này ra để lấy va-li của ông.
13. K: Tôi có phải trả tiền cước không?
14. NBG: Không, cái va-li da của ông chưa nặng tới bốn chục kí-lô. Mỗi người có quyền đem theo bốn chục kí-lô.
15. K: Cảm ơn ông, tiền giấy máy bay đây.

Lesson 57

1. Father: What do you intend to take with you on vacation?
2. Ky: Two suits, a towel, a comb, a toothbrush and two bags of candies.
3. F: Hurry up or you'll miss the plane.
4. K: I still have time Dad, the driver said that it would take only half an hour to drive from here to the airport.
5. F: Take along some change to pay the taxi.
6. K: I only have a hundred piaster bill. I'll get some change at the luggage counter.
(Ky arrives at the airport)
7. K: I would like to buy a ticket to Dalat.
8. Ticket seller (Nbg): One way or round trip?
9. K: Round trip is cheaper, isn't it?
10. Nbg: It's ten piasters cheaper.
11. K: Give me a round trip ticket then.
12. Nbg: Here's your luggage receipt. When you arrive at Dalat show this receipt to get your suitcase.
13. K: Do I have to pay any fees?
14. Nbg: No, your leather suitcase doesn't weigh 40 kilograms, and each passenger is entitled to that much.
15. K: Thank you. Here's the money for my ticket.

Ngũ-vụng

bàn chải	brush
bàn chải đánh răng	tooth brush
bộ quần áo	suit
da	leather
đi nghỉ mát	to go on vacation
đổi	to change, to exchange
đưa	to hand
giấy một bên	one way ticket
hành-lý	luggage, baggage
hụt	to miss
kẹo	candy
khăn mặt	towel
khứ-hối	round trip
lẻ	odd (contrary to even)
tiền lẻ	change, "pin money", small money
lược	comb
phi-trường	sân máy bay
quyền	the right
tăm giấy 100	giấy bạc 100
thuốc đánh răng	tooth paste
tiền cước, cước	freight charge, fee
va-li	suitcase

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally.

1. Ông thích đi nghỉ mát ở đâu?
2. Ông có tất cả mấy bộ quần áo?
3. Giấy máy bay một bận có mất hơn giấy khứ-hồi không?
4. Ở Monterey có phi-trường quân-sự không?
5. Mỗi ngày có mấy chuyến máy bay đi Cựu-Kim-Sơn?
6. Dây lưng của ông bằng da, phải không?
7. Nếu ông đi bằng máy bay ông có thể gọi hàng-hóa ở đâu?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Vì va-li của tôi nhẹ nên tôi không phải trả tiền cước.
2. Họ tôi trễ nên hụt chuyến máy bay bảy giờ.
3. Mọi năm tôi đi nghỉ mát và ngắm cảnh ở Nha-Trang.
4. Tôi mới về đến phi-trường tám giờ tối hôm qua.
5. Bà tính đi chuyến nào?
6. Cô làm ơn đưa hộp kẹo này cho bạn tôi.
7. Ông phải đi đòi tiền lễ dè trả tắc-xi.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.

1. American soldiers give candies to the Vietnamese children.
2. When do you intend to go on vacation?
3. My tooth brush is broken. I have to buy a new one.
4. If you're a little late you may miss the plane.
5. What did you put in the suitcase?
6. Do you have any more tooth paste?
7. Would you give me some change for a twenty piaster bill?

influence of
 Ảnh-hưởng Chiêm-thành trong văn-hóa Việt-Nam *culture*

today Ngày nay nước Chiêm-thành không còn nữa, nhưng văn-hóa Chiêm-thành vẫn còn *remain* lưu lại ở Việt-Nam.

Ở trên đất Việt-Nam, *country* (một *phần* ba) người Chăm theo đạo *people* Bà-la-môn, còn *2/3* (hai *phần* ba) theo đạo Hồi-Hồi. Hiện nay ở Việt-Nam có nhiều tượng đá, *statue* đền đài và tháp, như Tháp Bà ở Nha-trang. Người Chăm đã chuyển giao việc phụng thờ đến Poh Nagar cho người Việt-Nam. Họ cũng truyền lại việc thờ "thần Cá Ông", vì họ là *seamen* (người ở biển) chuyên môn về (chài lưới.) *fishing*

Ngày nay người Việt-Nam bắt chước người Chăm dùng một số cây cỏ trong việc cúng bái.

Về ngôn-ngữ và văn chương, người Việt-Nam chịu nhiều ảnh-hưởng của người Chăm. Trong cuộc Nam-tiến, giọng nói của người Việt thay đổi rất nhiều. Chữ ("bát") của Việt-Nam và chữ "bata" của Chăm đều có nghĩa như nhau. Một số truyện cổ-tích như truyện Tấm Cám, truyện Thằng Cuội ngồi gốc Cây Đa do người Chăm mà ra.

Người Việt-Nam cũng bị người Chăm ảnh-hưởng khá nhiều trong phạm-vi kinh-tế, xã-hội và *(fine arts)* (mỹ-thuật.)

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

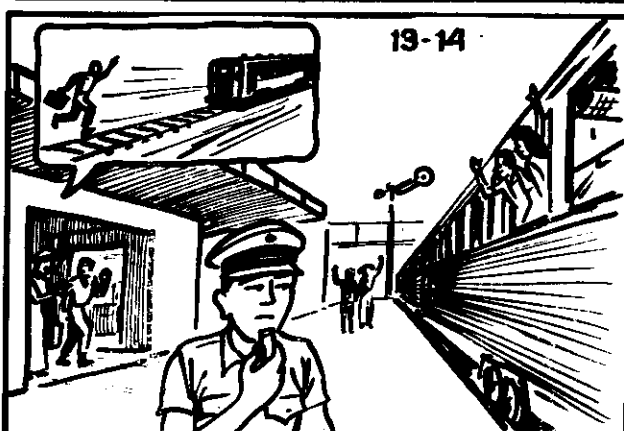
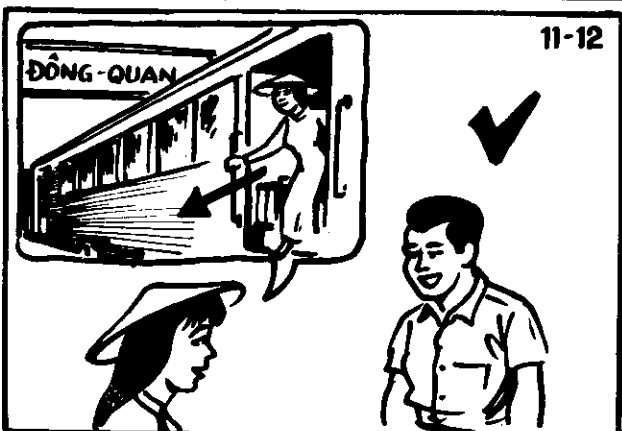
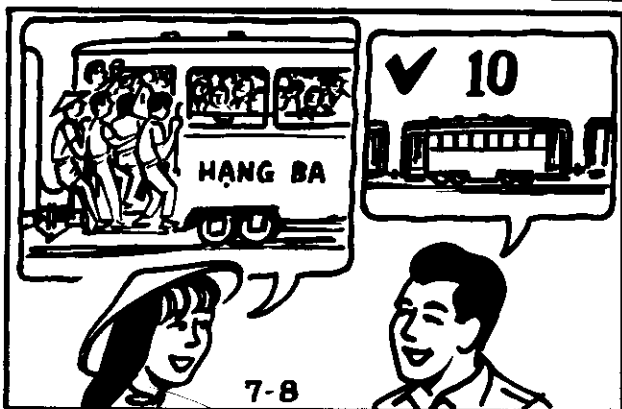
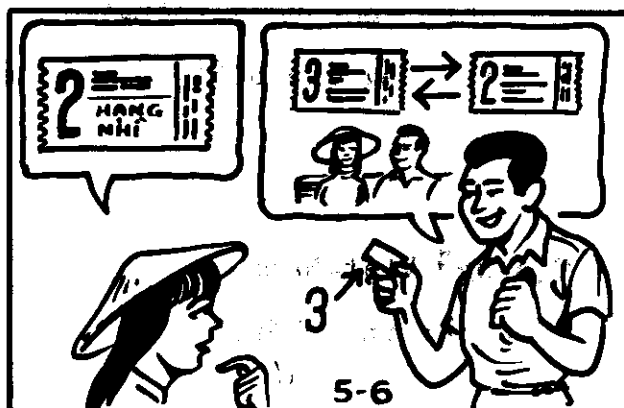
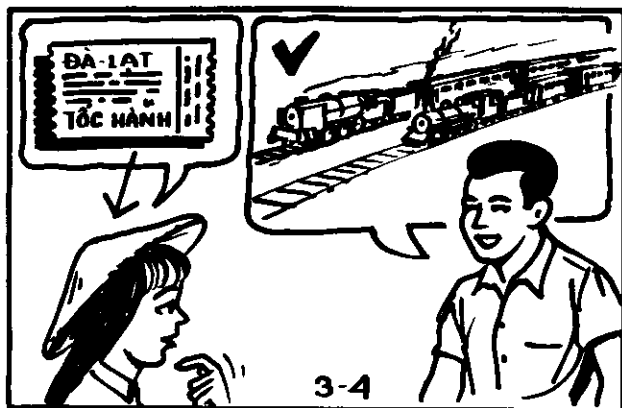
bắt chước	to imitate
Bà-la-môn	Brahman(ism)
Cá Ông	Whale
cây cỏ	vegetation
chài lưới	fishing
<i>chài lưới</i> chuyển giao	to hand over
chuyên môn	expert
cúng bái	to make offerings
đền đài	temples and monuments
gốc (cây)	foot (tree)
Hồi-Hồi	Islam(ism)
kinh-tế	economic
lưu lại	to stay
mỹ-thuật	art
ngôn-ngữ	language
phạm-vi	field
phụng thờ	to worship
Thằng Cuội	the Boy in the Moon
tháp	tower
theo đạo	to follow a religion
truyện cổ-tích	story, legend
truyền lại	to hand down
tượng đá	stone statue
văn-chương	literature
xã-hội	social

Câu hỏi:

1. Ngày nay nước Chiêm-thành ở đâu?
2. Người Chăm theo đạo gì?
3. Tháp Bà của người Chăm ở đâu?
4. Tại sao người Chăm thờ "thần Cá Ông"?
5. Trong việc cúng bái người Chăm hay dùng cái gì?
6. Về ngôn-ngữ và văn-chương, người Việt-Nam có bị người Chăm ảnh-hưởng không?
7. Xin ông cho biết một truyện cổ tích Chăm.

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Học tài thi phận."



BÀI THỨ NĂM MƯƠI TÁM

1. Cô Hải: Anh đi ra xem bằng giờ coi hôm nay có mấy chuyên xe lửa đi Đà-lạt.
2. Anh Nam: Có hai chuyên, một chuyên tốc-hành và một chuyên thường.
3. H: Anh làm ơn mua giùm tôi một giấy xe tốc-hành.
4. N: Dạ. Xe tốc-hành chạy mau hơn xe thường nhiều.
5. H: Anh mua giùm tôi giấy hạng nhì nhé!
6. N: Dạ. Tôi đã mua cho tôi giấy hạng ba, nhưng tôi sẽ đổi giấy hạng nhì để đi với cô cho vui.
7. H: Toa hạng ba hôm nay có lẽ đông hành-khách lắm.
8. N: Dạ đúng. Xe lửa hôm nay chỉ có mười toa thôi.
9. H: Họ mở cửa rồi, anh đi mua giấy đi không có không kịp.
10. N: Tôi đi mua giấy ngay, nếu không khi họ soát giấy thì tôi bị phạt chết.
11. H: Tôi muốn xuống ga Đông-Quan, anh hỏi giùm tôi coi xe tốc-hành có ngừng ở đó không.
12. N: Dạ tôi sẽ hỏi cho cô.
13. H: Anh đi mau lên, xe lửa sắp thời còi. Kia! Người ta đang vẫy tay chào.
14. N: Dạ không sao, còn nhiều thì giờ, còn kịp mà!

Lesson 58

1. C6 Hải: Would you go look and see how many trains are going to Dalat today?
2. Anh Nam: There are two trains - one express and one local.
3. H: Would you please buy one express ticket for me?
4. N: Yes. The express train runs much faster than the local.
5. H: Please get a second class ticket for me.
6. N: Yes. I already bought a third class ticket for myself, but I am going to exchange it for a second class ticket in order to be with you.
7. H: Perhaps the third class car is very crowded today.
8. N: That's right. The train only has ten cars today.
9. H: They already opened the door, go get the tickets otherwise we won't be on time.
10. N: I am going to get the tickets right away, if not I'll have to pay a penalty on the train.
11. H: I want to get off at Đông-Quan, would you please ask them whether the express stops there?
12. N: Yes, I will (ask for you).
13. H: Hurry up, they're about to blow the whistle. Look! People are waving good-bye.
14. N: Don't worry, we still have plenty of time, we won't miss the train.

VS. L 58

Ngũ-vụng

bảng-giờ	schedule
còi	a whistle
ga, nhà ga	station (railways)
hạng	class
hạng (thứ) ba	third class
kịp	(arriving) on time
ngừng	to stop
phạt	to fine, penalize
soát	to examine
toa	car (of a train)
tốc-hành	express (train)
vẫy	to wave (your hand)
xe lửa	train

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally.

1. Ông đã đi xe lửa bao giờ chưa?
2. Ông thích ngồi hạng mấy, trên xe lửa?
3. Hạng nào đông người nhất?
4. Mỗi hành-khách được đem theo bao nhiêu kí-lô?
5. Thường thường một chiếc xe lửa có mấy toa?
6. Xe lửa nào chạy mau nhất?
7. Khi xe lửa bắt đầu chạy thì người ta làm gì?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Ông có biết họ sẽ đi chuyển xe mấy giờ không?
2. Xe lửa có thể chạy trên một trăm cây số một giờ.
3. Đi xe lửa tiện nhất nếu mình không có xe nhà.
4. Giấy máy bay không mất hơn giấy xe lửa bao nhiêu.
5. Đi xe lửa thì luôn luôn có đủ chỗ ngồi.
6. In là ba giờ chiều có một chuyển nữa.
7. Mọi năm cô đi nghỉ mát, nhưng năm nay cô không đi.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.

1. How many trains are going to Nha-trang every day?
2. They missed the six o'clock train, so they have to wait for the evening train.
3. Planes don't go as frequently as trains.
4. Is it necessary to buy a ticket in advance?
5. The express train runs fast and does not stop at every station.
6. Plane tickets are five times as expensive as train tickets.
7. The train left at exactly 9 a.m. People waved good-bye to one another.

Ly dynasty
Nhà Lý (1010-1225)

Khi Lê-long-Đĩnh chết, con còn nhỏ, nên triều-đình chọn Lý-công-Uân lên làm vua. Lý-công-Uân lên làm vua, lấy tên là Lý-Thái-Tò, làm vua được 19 năm thì mất.

Dưới đời nhà Lý, vua Lý-thánh-Tông đổi tên nước ra là Đại-Việt năm 1054.

Năm 1224, vua Lý-huệ-Tông, vì bị đau hoài mà cũng không có con trai nên phải chọn người con gái 7 tuổi lên làm vua. Lý-chiều-Hoàng là vua cuối cùng của nhà Lý.

Nhà Lý làm vua được 216 năm. Trong 216 năm cai-trị, nhà Lý đã làm được nhiều việc. Trong nước thì dẹp được loạn, như giặc Nùng, tồ-chức lại luật-pháp, luyện-tập quân-sĩ, xây vững nền tự-chủ. Ngoài nước về phía bắc thì đem quân sang đánh nước Tàu, về phía nam thì đánh Chiêm-thành.

Dưới thời nhà Lý, có nhiều người tốt và giỏi giúp việc nước như Lê-phụng-Hiền, Lý-thường-Kiệt, Tô-hiên-Thành, v.v...

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vũng

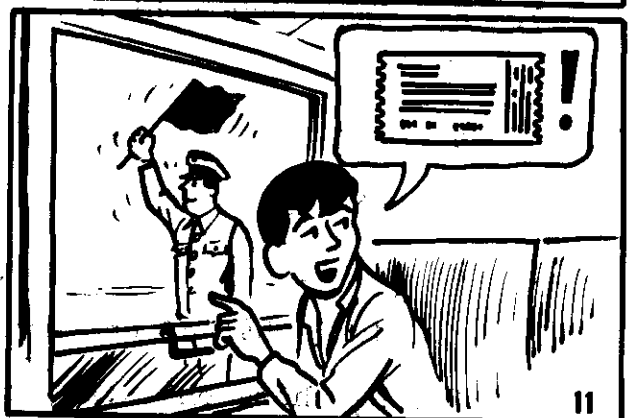
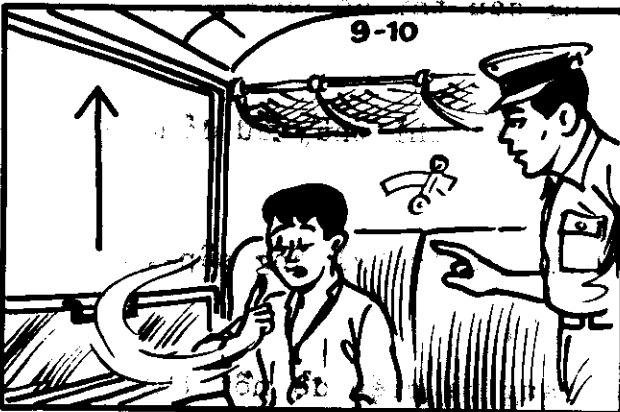
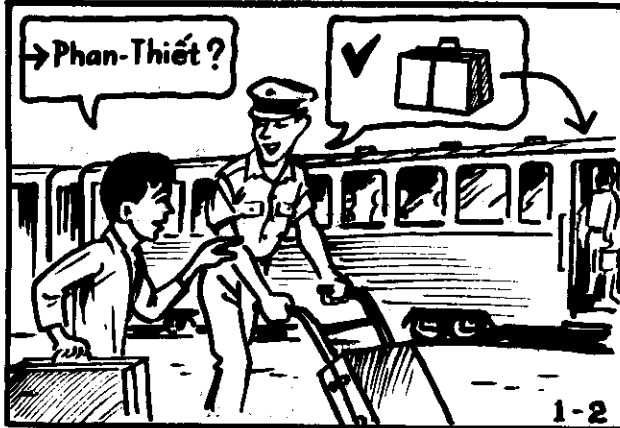
cai-trị	to govern, rule
cuối cùng	last of all
đẹp	to quell, put down
giặc	war, hostilities
loạn	rebellion
luật-pháp	the law
nền tự-chủ	self-governing
tổ-chức	to organize
triều-dinh	royal court
xây vững	to make stable

Câu hỏi:

1. Khi Lê-long-Đĩnh chết, triều-đĩnh chọn ai làm vua?
2. Lý-công-Uân lên làm vua lấy tên gì?
3. Lý-công-Uân chết năm nào?
4. Năm 1054, tên nước Việt-Nam là gì?
5. Nhà Lý cai-trị được bao nhiêu năm?
6. Nhà Lý đã làm những việc gì?
7. Ngoài nước, nhà Lý đã làm được những việc gì?
8. Lý-chiều-Hoàng là ai?
9. Dưới thời nhà Lý có nhiều người giỏi không? Ai?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Gân mục thì đen, gân đèn thì rạng."



BÀI THỨ NĂM MƯƠI CHÍN

1. Hạng: Có phải xe lửa đi Phan-Thiết đây không?
2. Người phu: Dạ phải, để tôi đem va-li lên xe lửa cho thấy.
3. H: Cảm ơn chú, chú làm ơn mua giùm tôi giấy đi Phan-Thiết.
4. NP: Thưa thầy, thầy muốn mua giấy hạng mấy?
5. H: Hạng nào cũng được, chú kiểm giùm tôi toa nào vắng người nhứt.
6. NP: Dạ may ra toa hạng nhì vắng người.
7. H: Bây giờ chú làm ơn đem va-li để lên giá giùm tôi.
8. NP: Xin thầy cứ đi trước đi, tôi sẽ đem va-li đến toa đằng cuối cho thầy.
9. H: Chết chưa, ngồi ở toa đằng sau thì có nhiều bụi than lắm.
10. NP: Thấy đừng lo, nếu có bụi than thì thầy cứ đóng cửa sập lại là hết.
11. H: Thôi, chú đi mua giấy mau cho tôi vì ông sếp-ga đang phất cờ cho xe lửa chạy.
12. NP: Dạ không phải đâu, ông đang ra hiệu để tôi thêm toa đó.
13. H: Đây ba chục đồng, mua giấy rồi chú cứ giữ hết tiền lẻ đi.

Lesson 59

1. H_{anh}: Is this train going to Phan-Thi^{et}?
2. N^gu^oi phu: Yes, let me take your suitcase to the train.
3. H: Thank you, would you please get me a ticket to Phan-Thi^{et}?
4. NP: What class ticket do you want to buy?
5. H: Any class will do. Would you please help me find a car that's the least crowded?
6. NP: Maybe the second class car is not crowded.
7. H: Now, would you please put the suitcase on the rack for me?
8. NP: Please go ahead, I'll take your suitcase to the rear of the car.
9. H: My, there's a lot of coal-dust at the rear of the car.
10. NP: Don't worry, if there's any coal-dust, just close the window.
11. H: Well, would you get the ticket for me right now? Because the station master's waving the red flag.
12. NP: That's not so, he's giving a signal to add more cars.
13. H: Here are thirty piasters, buy the ticket then keep the change.

Ngũ-vụng

bụi	dust
chú	(see form of address - lesson 12)
cửa sổ	window
đóng	to close, to shut
giá	shelf, rack
hiệu	signal
may ra	maybe, if lucky
người sếp-ga	station master
nối	to unite, join things together
phất	vẫy (speaking of waving a flag)
phu	coolie, porter
ra hiệu	to give a signal
than	coal
thấy	(see form of address - lesson 12)
vắng	not crowded

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally.

1. Lớp học này có mấy cái cửa sổ?
2. Ở trên xe lửa, thường thường toa nào vắng nhứt?
3. Ông có thích ngồi gần cửa sổ không?
4. Ở trên xe lửa hành-khách đờ va-li ở đâu?
5. Người sếp-ga làm gì?
6. Ở Monterey có nhà ga nào không?
7. Trên xe lửa có toa nào riêng đờ hút thuốc không?

BÀI TẬP DỊCH

I. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.

1. Please close the window. It's a little bit cold in here.
2. This train came up from Mỹ-tho.
3. Where is the railroad station?
4. Don't go by train. It's more fun to go by car.
5. Any place will do.
6. The station master is waving the red flag.
7. This seat is very dusty. Let me wipe it off for you.

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor,
then give the English equivalent.

1. Họ phải nối thêm toa vì hôm nay đông hành-khách quá.
2. Tiếng còi xe lửa nghe rất rõ.
3. Xe lửa từ từ ra khỏi ga.
4. Ông Nam thích ngồi gần cửa sổ để có thể nhìn phong-cảnh được.
5. Bên Việt-Nam người ta hay dùng than để nấu cơm.
6. Nếu trời mưa lớn thì đóng cửa sổ lại kéo ước hết.
7. Người soát giấy đi từ toa này tới toa khác để soát giấy.

Sông Cửu-Long

Sông Cửu-Long và sông Hồng-Hà là hai con sông to nhất ở Việt-Nam. Sông Cửu-Long ở Nam-Việt, còn sông Hồng-Hà ở Bắc-Việt.

Bắt nguồn từ Tây-Tạng, sông Cửu-Long chảy xuống Đông-Nam-Á dọc theo các nước Miên-Điện, Thái-Lan, Lào, Cam-bốt (Cao-Miên), Việt-Nam, và sau cùng đổ ra biển Nam-Hải. Sông dài độ 2.000 cây số, mang đất phù-sa xuống bồi đắp vào Nam-Việt, vì vậy đất Nam-Việt rất phì nhiêu.

Sông Cửu-Long là một đường thủy-vận lớn. Mỗi tháng tàu bè chở nhiều hàng-hóa ra vào trên mặt sông. Sông có rất nhiều cá, nên dọc theo bờ sông có nhiều người sống về nghề đánh cá.

Hiện nay có một phái-đoàn do Liên-Hiệp-Quốc gửi đến để tìm cách khai thác sông này.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

bắt nguồn	to have its source
bồi đắp	to heighten, to perfect
chảy	to flow
đánh cá	fishing (with nets, etc.)
do	by
đường thủy-vận	water ways
hiện nay	at the present time
khai thác	to harness, exploit
Liên-Hiệp-Quốc	the United Nations
Miến-Điện	Burma
nghề	occupation
phái-đoàn	committee, group
sau cùng	finally, at the end
tàu bè	boats (in general)
Tây-Tạng	Tibet

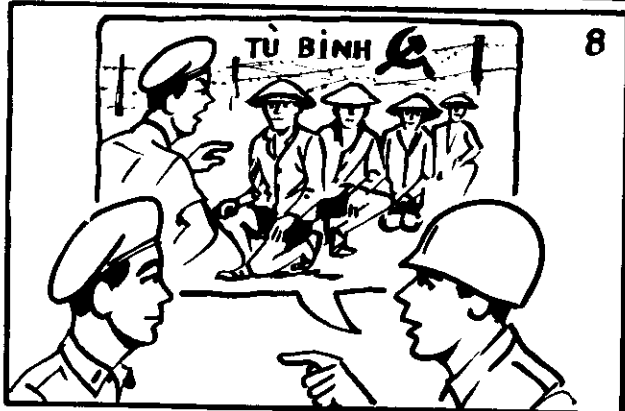
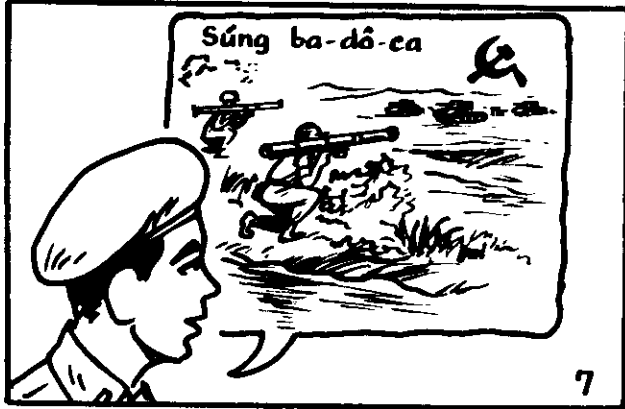
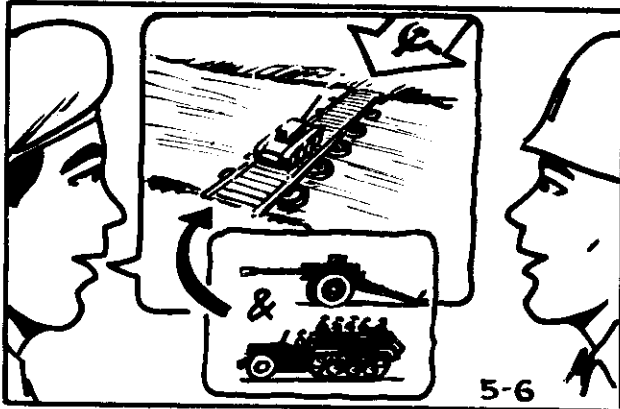
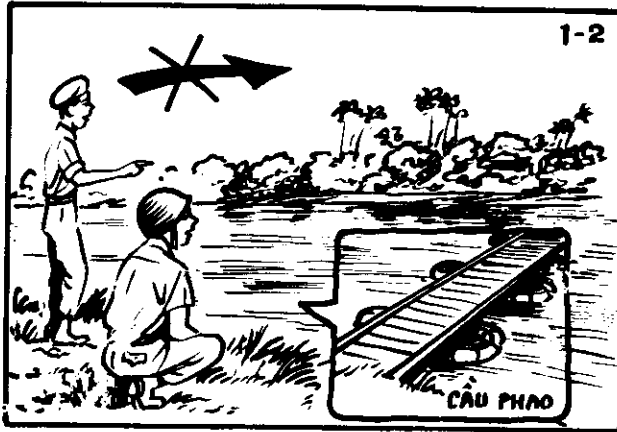
Câu hỏi:

1. Hai con sông to nhất của nước Việt-Nam là sông gì?
2. Sông Cửu-Long ở miền Bắc hay miền Nam?
3. Sông Cửu-Long bắt nguồn từ đâu?
4. Sông Cửu-Long chảy ra biển nào?
5. Sông Cửu-Long chảy qua các nước nào?
6. Tại sao đất Nam-Việt rất phì nhiêu?
7. Sông Cửu-Long dài độ bao nhiêu cây số?
8. Sông Cửu-Long là một con đường gì? To hay nhỏ?
9. Ai muốn khai thác sông Cửu-Long?
10. Những người ở dọc sông Cửu-Long sống về nghề gì?

Tục-ngũ Việt-Nam:

"Đáo giang tùy khúc,

Nhập gia tùy tục."



BÀI THỨ SÁU MƯƠI

1. Thiệu-ủy: Nước sông chảy mạnh quá, có lẽ đêm nay ta không tiến qua sông được.
2. Đại-ủy: Ban công-binh ta sẽ bắc cầu phao qua sông.
3. T.U.: Tôi sợ cầu bị trôi mất, vì nước chảy quá mạnh.
4. Đ.U.: Tôi đồng-ý với thiệu-ủy, nhưng tôi tin rằng họ sẽ bắc cầu cẩn-thận.
5. T.U.: Ta cũng nên đem chiến-xa sang đề phòng-bị địch phản-công.
6. Đ.U.: Tôi cũng đã ra lệnh đem đại-bác chống chiến-xa và đoàn cơ-giới-hóa qua sông đề mở đường.
7. T.U.: Ta cũng phải sắp-sẵn súng ba-dô-ca dọc theo bờ sông đề chặn quân-địch.
8. Đ.U.: Thiệu-ủy nói đúng. Lát nữa thiệu-ủy phải gọi những tù binh bị bắt hôm qua lên hỏi.
9. T.U.: Dạ. Tôi sẽ biểu họ khai thiệt tất cả.
10. Đ.U.: Tôi muốn biết tại sao họ sang thăm-thỉnh bên phòng-tuyên ta.
11. T.U.: Dạ, tôi sẽ liệu.
12. Đ.U.: Tên nào trong đám tù binh nói dối sẽ bị phạt nặng.

Lesson 60

1. Thiêu-úy: The river's current is very strong, perhaps we can't cross to the other side tonight.
2. Đại-úy: Our engineer corps will build a ponton bridge across the river.
3. T.U: I am afraid a ponton bridge will be swept away because the current is too strong.
4. Đ.U: I agree with you, but I believe that they will build it carefully.
5. T.U: We also should drive the tanks over to look out for the enemy counter-attack.
6. Đ.U: I also gave the order to bring anti-tank cannons and the mechanized units across the river to open the way.
7. T.U: We must also prepare our bazookas on the river bank to stop the enemy.
8. Đ.U: You're right, Lieutenant. Later on you must call up the prisoners caught yesterday for questioning.
9. T.U: Yes Captain. I'll ask them to tell the whole truth.
10. Đ.U: I want to know why they spied behind our lines.
11. T.U: Yes, I'll see to it.
12. Đ.U: If any one of the prisoners lies he will be punished severely.

VS. L 60

bắc cầu	Ngũ-vũng
ban công-binh	to bridge (a river)
cầu phao	engineer corps
chống	ponton bridge
cơ-giới-hóa	to defend against
đám	mechanized units
đồng-ý ^{some} ^{idea}	group
liệu	to agree
nói dỗi	to think over, to consider
phạt	to lie
phòng-bị ^{để phòng}	to punish
rằng	to prepare for defense
sắp-sẵn	that (relative pronoun)
thăm-thỉnh	to get ready, to prepare
thiệt	to reconnoiter, to spy
tin	thật
trận	to believe
trôi	battle
	to be carried away (by the current), to drift

PATTERN DRILL

Use of rằng "that"

- a. Ông nói rằng hôm nay ông mệt, không đi làm.
- b. Họ nghĩ rằng họ không tiên qua sông được.
- c. Tôi biết rằng tù binh này nói dối.
- d. Tôi tin rằng ông sẽ làm được.

NOTE: Rằng and its equivalent là can be translated by "that". The combinations biết rằng/là, nói rằng/là, etc. can be considered as resultative compounds.

Vì rằng "because, since" and tuy rằng "although" are also frequently used.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Khi ông bắt được tù binh thì ông phải làm gì?
2. Tại sao đi thám-thính bên phòng-tuyên địch rất nguy-hiêm?
3. Một người hay nói dối thì có ai tin được không?
4. Ông đã học cách hỏi tù binh chưa?
5. Nếu ông bị quân địch bắt được thì ông phải khai những gì?
6. Ban công-binh có thể làm gì được?
7. Ông có bao giờ bị phạt nặng không?

BÀI TẬP DỊCH

- I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.
1. Ban công-binh đã làm xong cái cầu phao qua sông.
2. Họ khai là họ thuộc ^{belong to} ~~về~~ sư-đoàn thủ tâm.
3. Tôi cũng tin như vậy.
4. Xe tăng và pháo-binh dùng cầu phao qua sông để tiếp viện cho đoàn quân tấn-công.
5. Chúng tôi đều đồng-ý với nhau cả.
6. Trong đám tù binh đó có sĩ-quan nào không?
7. Ta phải phòng-bị địch phản-công vì quân-địch có nhiều chiến xa.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.

1. They could build a bridge across the river.
2. Captain, how many POW's did we catch yesterday?
3. The mechanized units will cross the bridge first to open the way.
4. This river is deep and the current is very strong, it's difficult to wade it.
5. According to our reconnaissance plane the enemy has about one company there.
6. Sergeant, radio the post and tell them that we'll be at that bridge in one hour.
7. It is very important to know how to question a POW.

VS. L 60

Religion
Tôn-Giáo ở Việt-Nam

Country Islam *Brahmanism*
Không kể Hồi-giáo và đạo Bà-la-môn, ở Việt-Nam có những

tôn-giáo sau đây:

God worship
Đạo thờ thần có thể là một đạo thuần-tủy Việt-Nam nhất..
Đạo này không có một *organization* (tổ-chức) gì chặt-chẽ như các đạo khác.
Đây là một đạo *ancient* (cổ-kinh) nhất và hợp với *suitable* tâm-lý người Việt-Nam *psych.* nhất.

believe any pho has god
Những người theo đạo này tin ở đâu cũng có thần. Họ *build after build pagoda* đặt bàn thờ, xây miếu, hay (xây đền thờ) *temple* để thờ thần. Họ tin *worship god* thần sẽ giúp họ về việc làm ăn, sức khỏe, hay tình duyên; hoặc để *avoid sickness & disaster* khỏi bệnh tật, hết tai họa.

believe god Họ cũng tin có Trời, tin có luân-hồi, và tin *reincarnation* tổ-tiên tuy đã chết nhưng vẫn còn sống ở *other world* thế-giới bên kia. Vì tin *take wine* như vậy nên họ thường đem rượu, đồ ăn (cung) *god offer ancestor* tổ-tiên. Nhà nào cũng có một *altar* (bàn thờ) *ancestor* tổ-tiên trên đó bày *display ancestor* lễ vật và *tablet* bài-vị của những người đã quá cố trong gia-tộc.

most viet Phần đông người Việt-Nam, nhất là người ở *especially* nhà quê, *country side* vùng (rừng) núi, theo đạo này. Ngay đạo thờ thần chịu ảnh hưởng của Phật-giáo, Nho-giáo và Lão-giáo.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vũng

bài-vị	tablet with names of the deceased
bàn thờ	altar
bệnh tật	sickness
chặt-chẽ	strong, close, tight
cổ-kính	ancient
cúng	to offer
đặt	to erect, build
đền thờ	temple
gia-tộc	family including all relatives
hợp	suitable
Lão-giáo	Taoism
lư	incense burner
luân-hồi	metempsychosis, reincarnation
miếu	small pagoda
nhà quê	countryside
nhân	incense stick
Nho-giáo	Confucianism
Phật-giáo	Buddhism
quá cỡ	chết
tai họa	disaster
thế giới	world, universe
thuần-túy	pure, unadulterated

tình duyên

marriage

tôn giáo, đạo

religion

tổ-tiên

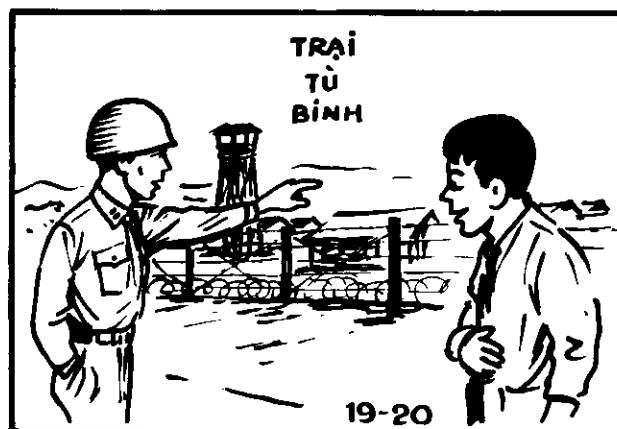
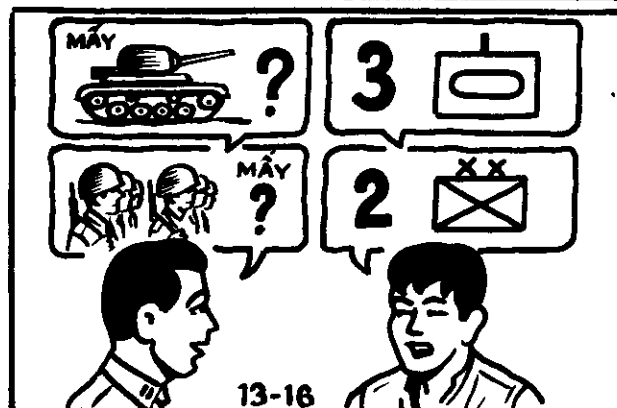
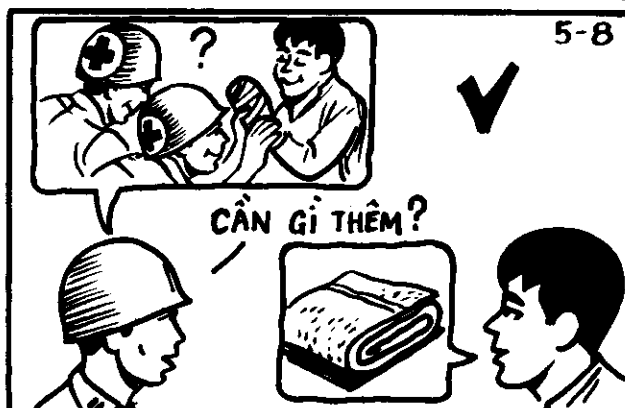
ancestors

Câu hỏi:

1. Đạo thờ thần là đạo gì?
2. Đạo thờ thần tin có thần ở đâu?
3. Bàn thờ dùng để làm gì?
4. Người Việt tin thần có thể giúp họ về việc gì?
5. Người Việt-Nam còn tin gì nữa?
6. Luân-hồi là gì?
7. "Tò-tiên" là gì?
8. Trên bàn thờ tò-tiên có những gì?
9. Tại sao đạo thờ thần hợp tâm-lý người Việt-Nam nhất?
10. Đạo thờ thần ngày nay bị ảnh hưởng của những đạo nào?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Có con tội sống, không con tội chết."



BÀI THỨ SÁU MƯƠI MỘT

1. Đại-úy: Anh có đem theo khí-giới gì không?
2. Tù binh: Thưa đại-úy không. Sau khi tôi bị bắt họ đã xét tôi và tước hết khí-giới rồi.
3. Đ.U: Vết thương của anh có nặng không?
4. T.B: Thưa đại-úy, tôi bị thương nhẹ thôi.
5. Đ.U: Ban cứu-thương của chúng tôi có săn-sóc anh cần-thận không?
6. T.B: Cảm ơn đại-úy, họ săn-sóc tôi cần-thận lắm.
7. Đ.U: Anh có cần thêm gì không?
8. T.B: Dạ nếu có thể được, tôi muốn xin thêm một cái mền.
9. Đ.U: Được rồi, ban quân-nhu sẽ phát thêm cho anh một cái.
10. T.B: Xin cảm ơn đại-úy.
11. Đ.U: Anh phụ-trách công việc gì trong khu-vực này?
12. T.B: Trung-đội của tôi phụ-trách việc tuần-tiểu trong khu-vực này.
13. Đ.U: Bên anh có mấy đại-đội chiến-xa trong khu-vực này?
14. T.B: Dạ có ba đại-đội chiến-xa.
15. Đ.U: Mấy sư-đoàn bộ-binh?
16. T.B: Thưa đại-úy, có hai sư-đoàn bộ-binh.

17. Đ.U: Nếu anh khai thật thì anh sẽ được trọng-đãi.
Nếu anh nói láo thì anh sẽ bị phạt nặng nề.
18. T.B: Dạ tôi khai thật chỗ không nói láo đâu.
19. Đ.U: Bây giờ anh được phép về trại tù binh.
20. T.B: Xin cảm ơn đại-úy.

Lesson 61

1. Đại-úy: Have you any weapons with you?
2. Tủ binh: No, Captain. When I was captured they searched me and took all my weapons.
3. D.U: Is your wound a bad one?
4. T.B: I was only slightly wounded, sir.
5. D.U: Did our medics take good care of you?
6. T.B: Thank you Captain, they treated me very well.
7. D.U: Do you need anything else?
8. T.B: If it's possible, I'd like to have another blanket.
9. D.U: All right, the quartermaster will give you an additional blanket.
10. T.B: Thank you Captain.
11. D.U: What kind of job are you in charge of in this area?
12. T.B: My platoon is in charge of the patrol in this area.
13. D.U: How many tank companies do you have in this area?
14. T.B: There are three tank companies.
15. D.U: How many infantry divisions?
16. T.B: There are two infantry divisions, Captain.

VS. L 61

17. D.U: If you told the truth, we'll treat you well.
If you lied, you'll be punished severely.
18. T.B: I told the truth. I didn't lie to you.
19. D.U: Now you may go back to the prisoner's camp.
20. T.B: Thank you, Captain.